

Bản án số: 110/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23-10-2019
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài Hận

- Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Ngọc Kiều

Ông Đoàn Quốc Thống

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Như Ý, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 249/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 168/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Cùng nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 8 năm 2019 và tại bản tự khai ngày 19 tháng 8 năm 2019 nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà và ông Trịnh Văn T tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 1984, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông T không lo làm ăn, thường xuyên chơi bời, không lo cho cuộc sống gia đình và vợ chồng không có sự tôn trọng nhau. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng gay gắt không thể hàn gắn được. Nay bà xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T; Về con chung bà với ông T có 04 người con chung tên Trịnh Thị T, sinh năm 1987, Trịnh Diễm M, sinh năm 1991, Trịnh Như

Y, sinh năm 1993 và Trịnh Lê Khang D, sinh ngày 19/7/2003. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Trịnh Lê Khang D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với người con chung tên Trịnh Thị T, Trịnh Diễm M và Trịnh Như Y đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, bà có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

* Đối với ông Trịnh Văn T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng để tham gia hòa giải, xét xử nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Văn T là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào điểm khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H và ông T.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984, không có đăng ký kết hôn, tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của luật hôn nhân gia đình năm 2000”*. Bà H và ông T chung sống với nhau năm 1984 nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế.

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà cương quyết xin được ly hôn. Đối với ông T Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập hợp lệ ông T nhiều lần để tham gia hòa giải và xét xử nhưng ông T vắng mặt không tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà H. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H với ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi người con chung tên Trịnh Lê Khang D. Xét thấy, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con của bà H. Đồng thời, người con chung tên Khang Duy có nguyện vọng được sống chung với bà H. Do đó, Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu của bà H về việc được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Trịnh Lê Khang D. Đối với người con chung tên Trịnh Thị T, Trịnh Diễm M và Trịnh Như Y đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, ông T không có ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có xảy ra tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Về án phí: Bà H phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 85, 87, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Áp dụng nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị H với ông Trịnh Văn T.
2. Về con chung: Giao người con chung tên Trịnh Lê Khang D, sinh ngày 19/7/2003 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.
3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng, bà H đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004556, ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, bà Lê Thị H, ông Trịnh Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoài Hận